

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	77,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-12.7%	-17.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2024

5.53

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2024

8.40

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

1,653

tỷ VNĐ

YoY

▼ 157

▼ 8.7%

2024

LN sau  
thuế

207

tỷ VNĐ

YoY

▲ 29.0

▲ 15.8%

2024

ROE

42.9%

+/- YoY

▼ 3.5%

2024

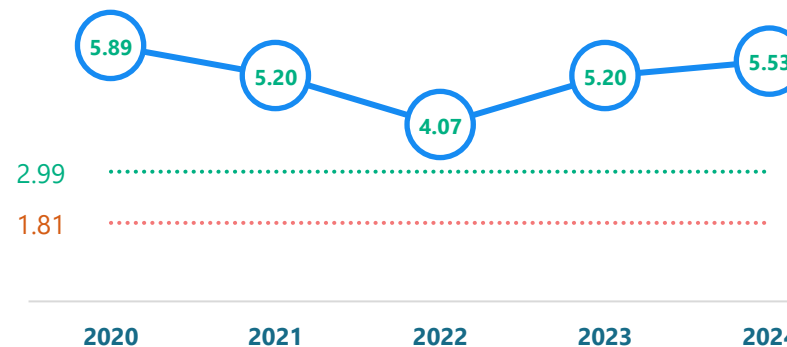
ROA

22.0%

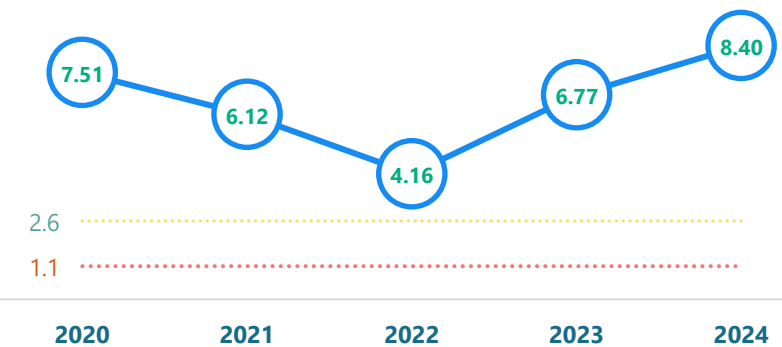
+/- YoY

▲ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.53 > 2.99**, cho thấy **NET** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

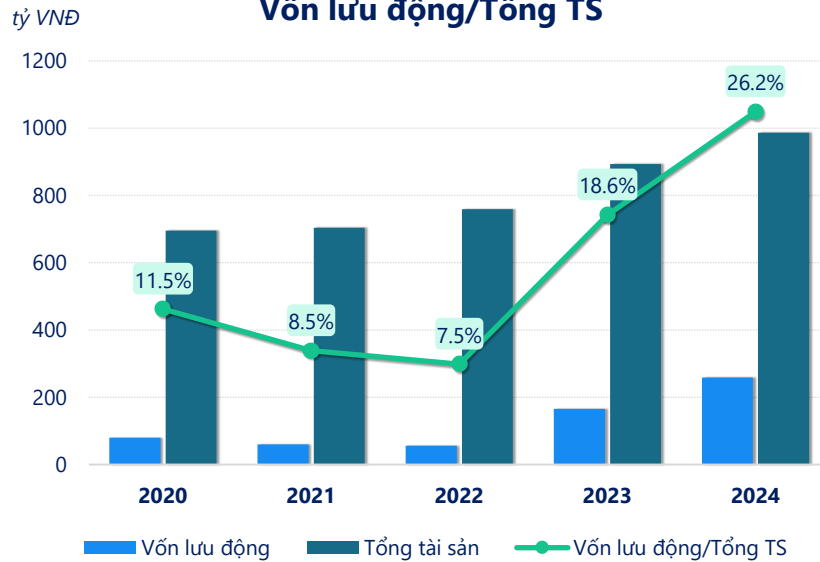
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NET** năm **2024** đạt **8.40**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **NET** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,653** tỷ đồng **giảm 8.68%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.8%** đạt **206.6** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **42.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

## CTCP Bột Giặt Net (HNX: NET)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

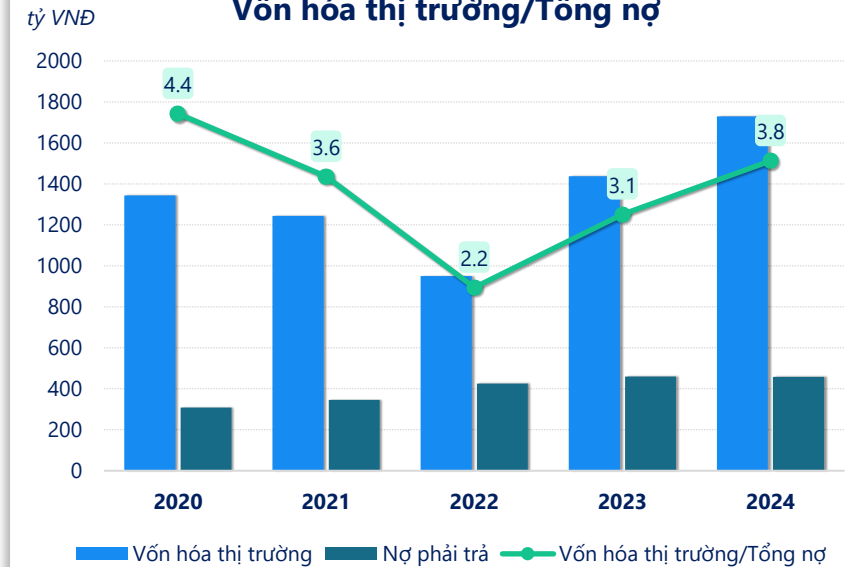


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

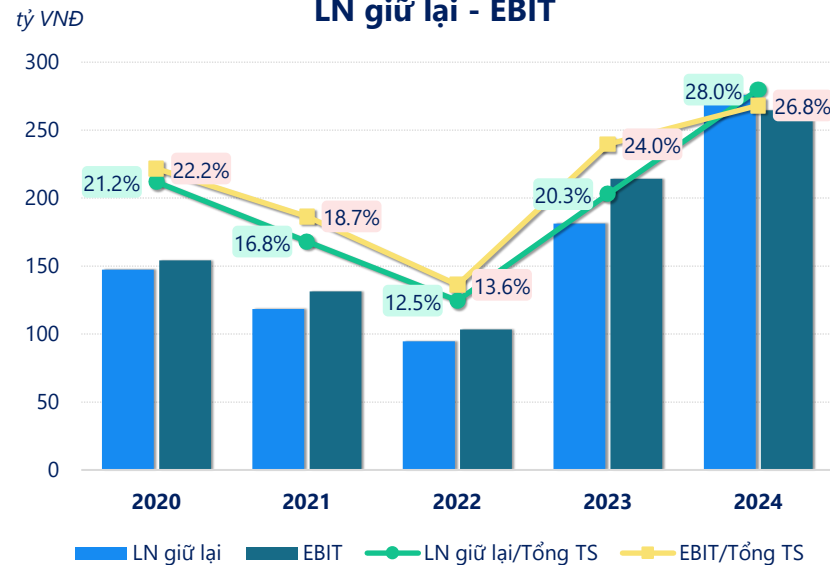
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.78**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

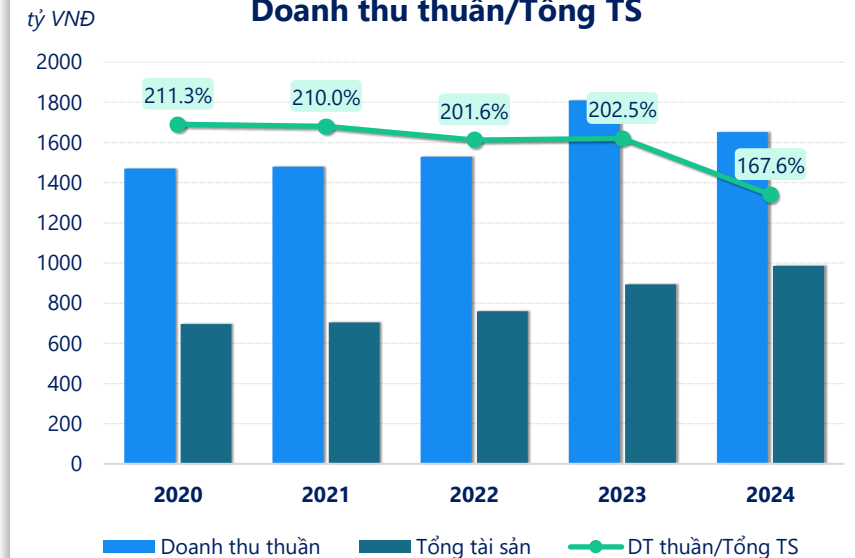
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>986</b>	<b>894</b>	<b>10.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>715</b>	<b>625</b>	<b>14.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	347	264	31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.1	119	-28.5%
Phải thu ngắn hạn	53.4	66.7	-19.9%
Hàng tồn kho	228	175	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	0.48	240%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>271</b>	<b>269</b>	<b>1.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	204	210	-3.0%
Bất động sản đầu tư	4.17	5.75	-27.6%
Tài sản dở dang	11.9	8.01	48.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.9	45.2	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>457</b>	<b>460</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>456</b>	<b>459</b>	<b>-0.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	213	-32.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	157	33.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.10</b>	<b>0.18</b>	<b>514%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>529</b>	<b>434</b>	<b>21.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>529</b>	<b>434</b>	<b>21.8%</b>
Vốn điều lệ	224	224	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,470</b>	<b>1,480</b>	<b>1,530</b>	<b>1,810</b>	<b>1,653</b>
Giá vốn hàng bán	1,126	1,182	1,259	1,333	1,226
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>344</b>	<b>298</b>	<b>271</b>	<b>477</b>	<b>427</b>
Doanh thu HĐTC	9.31	6.88	10.3	23.3	18.0
Chi phí TC	2.39	1.65	5.62	14.7	11.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.60</b>	<b>0.46</b>	<b>1.66</b>	<b>9.26</b>	<b>6.22</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	166	145	146	244	143
Chi phí QLDN	32.2	30.4	27.4	38.5	32.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>153</b>	<b>128</b>	<b>102</b>	<b>203</b>	<b>258</b>
Lợi nhuận khác	0.41	2.96	-0.43	1.83	0.40
<b>LN trước thuế</b>	<b>154</b>	<b>131</b>	<b>102</b>	<b>205</b>	<b>258</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>133</b>	<b>113</b>	<b>88.2</b>	<b>178</b>	<b>207</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>133</b>	<b>113</b>	<b>88.2</b>	<b>178</b>	<b>207</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.0	154	46.9	188	234
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.5	-17.9	93.0	-109	30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.5	-135	11.1	-7.71	-181
Tiền đầu kỳ	36.5	39.6	41.4	192	264
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.03</b>	<b>1.85</b>	<b>151</b>	<b>71.2</b>	<b>83.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.04	-0.01	-0.04
Tiền cuối kỳ	39.6	41.4	192	264	347